

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Tên Sản Phẩm	Quy cách	DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Tên Sản Phẩm	Quy cách	DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
					Chưa thuế	Thanh toán						Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.420	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.300
		27 D	-	15	3.200	3.520			34 x 21 D	-	15	3.700	4.070
		34 D	-	15	5.300	5.830			34 x 27 D	-	15	4.200	4.620
		42 D	-	15	7.300	8.030			42 x 21 D	-	15	5.400	5.940
		49 D	-	12	11.200	12.320			42 x 27 D	-	15	5.700	6.270
		60 M	-	6	6.800	7.480			42 x 34 D	-	15	6.400	7.040
		60 D	-	12	17.300	19.030			49 x 21 D	-	15	7.600	8.360
		90 M	-	6	15.800	17.380			49 x 27 D	-	12	8.000	8.800
		90 D	-	12	37.600	41.360			49 x 34 D	-	15	8.900	9.790
		114 M	-	6	23.000	25.300			49 x 42 D	-	15	9.500	10.450
		114 D	-	9	74.600	82.060			60 x 21 D	-	15	11.400	12.540
		168 M	-	6	90.000	99.000			60 x 27 D	-	15	12.000	13.200
		168 D	-	9	259.500	285.450			60 x 34 D	-	15	13.200	14.520
		220 M	-	6	239.800	263.780			60 x 42 M	-	6	4.100	4.510
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.420			60 x 42 D	-	12	13.800	15.180
		27 D	-	15	3.400	3.740			60 x 49 M	-	6	4.100	4.510
		34 D	-	15	5.300	5.830			60 x 49 D	-	12	14.300	15.730
		42 D	-	15	7.200	7.920			90 x 34 M	-	9	12.500	13.750
		49 D	-	12	10.500	11.550			90 x 42 M	-	6	12.800	14.080
		60 D	-	12	16.400	18.040			90 x 49 D	-	12	28.400	31.240
		90 D	-	12	36.300	39.930			90 x 60 M	-	6	13.300	14.630
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.510			90 x 60 D	-	12	28.800	31.680
		27 D	-	15	18.300	20.130			114 x 34 M	-	6	25.300	27.830
									114 x 49 M	-	6	24.200	26.620
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.650			114 x 60 M	-	6	23.400	25.740
		27 D	-	15	24.000	26.400			114 x 60 D	-	9	56.900	62.590
									114 x 90 M	-	6	23.700	26.070
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.300	7	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	114 x 90 D	-	9	63.700	70.070
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.080			168 x 90 M	-	6	98.700	108.570
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.620			168 x 114 M	-	6	77.700	85.470
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.620			168 x 114 D	-	9	169.500	186.450
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.310			220 x 114 M	-	6	211.500	232.650
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.530			220 x 168 TC	-	9	425.900	468.490
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.520							
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.500							
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.930							
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.510			21 D	Cái	15	2.000	2.200
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.730			27 D	-	15	3.000	3.300
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.930			34 D	-	15	5.200	5.720
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.480			42 D	-	12	7.400	8.140
									49 D	-	12	9.000	9.900
									60 D	-	12	13.300	14.630
									90 D	-	12	30.400	33.440
									114 D	-	9	59.000	64.900

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	24.000	26.400	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.730
		90 M	-	5	44.100	48.510			27 D	-	15	24.000	26.400
		114 M	-	5	82.500	90.750			21 x RTT 27 D	-	15	18.500	20.350
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	9.200	10.120			27 x RTT 21 D	-	15	15.500	17.050
		27 x RNT 21 D	-	15	14.700	16.170			34 x RTT 21 D	-	15	19.500	21.450
									34 x RTT 27 D	-	15	22.600	24.860
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	23.320	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.560
		90 M	-	6	28.200	31.020			27 D	-	12	32.700	35.970
		114 M	-	6	56.400	62.040			27 x RNT 21 D	-	15	26.700	29.370
		168 M	-	6	157.400	173.140							
11	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	21.340	22	Co 90 ⁰ rút (90 ⁰ Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		27	-	12	22.700	24.970			34 x 21 D	-	15	4.500	4.950
		34	-	12	38.400	42.240			34 x 27 D	-	15	5.300	5.830
		42	-	12	56.400	62.040			42 x 27 D	-	12	7.500	8.250
		49	-	12	84.600	93.060			42 x 34 D	-	12	8.600	9.460
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.940			49 x 27 D	-	12	8.900	9.790
		60 D	-	12	55.200	60.720			49 x 34 D	-	12	10.700	11.770
		90 D	-	12	92.800	102.080			90 x 60 M	-	6	16.600	18.260
		114 D	-	9	128.200	141.020			90 x 60 D	-	12	43.200	47.520
		168 D	-	9	378.100	415.910			114 x 60 M	-	6	31.600	34.760
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	116.050			114 x 90 M	-	6	35.300	38.830
		168 D	-	9	199.000	218.900			168 x 114 M	-	6	126.300	138.930
		220 D	-	9	328.200	361.020	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.840
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	120.120			27 D	-	15	5.700	6.270
		114 x 49 D	-	9	99.700	109.670			34 D	-	15	10.000	11.000
		160 x 60 D	-	9	177.000	194.700			49 D	-	12	25.900	28.490
		168 x 60 D	-	9	150.500	165.550			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.500
		220 x 60 D	-	9	180.800	198.880			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.270
15	Khởi thủy dãn (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.340			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.240
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.730			34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.710
16	Con thô (S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	48.730	24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	34 x RN 27 D	-	15	7.500	8.250
		90 M	-	6	69.200	76.120			21 D	Cái	15	3.500	3.850
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	69.190			27 D	-	15	4.800	5.280
		114	-	3	132.900	146.190	25	Co âm dương (90 ⁰ male - female Elbow)					
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ (90 ⁰ three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.400			90 M	Cái	6	29.700	32.670
		27 D	-	15	5.700	6.270			114 M	-	6	55.200	60.720
		34 D	-	15	9.200	10.120	26	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)					
19	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.300			21 D	Cái	15	2.600	2.860
		27 D	-	15	4.800	5.280			27 D	-	15	4.000	4.400
		34 D	-	15	6.800	7.480			34 D	-	15	6.300	6.930
		42 D	-	12	10.200	11.220			42 D	-	15	8.900	9.790
		49 D	-	12	16.200	17.820			49 D	-	12	13.500	14.850
		60 M	-	6	11.400	12.540			60 M	-	6	9.900	10.890
		60 D	-	12	25.700	28.270			60 D	-	12	20.800	22.880
		90 M	-	6	26.800	29.480			90 M	-	6	22.400	24.640
		90 D	-	12	64.000	70.400			90 D	-	12	49.100	54.010
		114 M	-	6	55.700	61.270			114 M	-	6	43.900	48.290
		114 D	-	12	147.700	162.470			114 D	-	9	99.900	109.890
		168 M	-	6	154.200	169.620			168 M	-	6	134.100	147.510
		220 M	-	9	479.500	527.450			168 D	-	9	338.600	372.460
		220 D	-	12	832.300	915.530			220 M	-	6	357.300	393.030
									220 D	-	10	611.700	672.870

Chú thích:

M: Móng D: Dãy TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	11.700	12.870	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.280
		42 M	-	6	8.600	9.460			34 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		49 M	-	6	12.700	13.970			34 x 27 D	-	15	8.600	9.460
		60 M	-	4	23.900	26.290			42 x 21 D	-	15	10.500	11.550
		60 D	-	12	57.900	63.690			42 x 27 D	-	15	10.500	11.550
		90 M	-	3	56.400	62.040			42 x 34 D	-	15	11.700	12.870
		90 M	-	6	82.800	91.080			49 x 21 D	-	15	13.800	15.180
		114 M	-	3	81.700	89.870			49 x 27 D	-	15	15.000	16.500
		114 M	-	6	116.800	128.480			49 x 34 D	-	15	16.500	18.150
		168 M	-	4	289.600	318.560			49 x 42 D	-	12	18.500	20.350
28	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	220 M	-	6	891.200	980.320			60 x 21 D	-	15	22.000	24.200
									60 x 27 D	-	15	24.400	26.840
		60 x 42 M	Cái	4	13.800	15.180			60 x 34 D	-	12	22.700	24.970
		60 x 49 M	-	6	22.100	24.310			60 x 42 D	-	12	25.500	28.050
		90 x 60 M	-	6	33.900	37.290			60 x 49 D	-	12	28.800	31.680
		114 x 60 M	-	6	56.000	61.600			90 x 34 D	-	12	54.200	59.620
		114 x 90 M	-	6	76.100	83.710			90 x 42 M	-	6	26.800	29.480
		140 x 90 M	-	6	155.100	170.610			90 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		140 x 114 M	-	6	169.300	186.230			90 x 60 D	-	12	65.000	71.500
		140 x 114 D	-	10	350.200	385.220			114 x 60 M	-	6	38.100	41.910
29	Chữ T (Tee)	168 x 90 M	-	6	175.300	192.830			114 x 60 D	-	9	119.100	131.010
		168 x 114 M	-	6	267.900	294.690			114 x 90 M	-	6	59.200	65.120
		168 x 114 D	-	10	571.200	628.320			114 x 90 D	-	9	137.200	150.920
		220 x 168 M	-	6	654.400	719.840			168 x 90 M	-	6	148.900	163.790
		21 D	Cái	15	4.000	4.400	37	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	168 x 114 M	-	6	197.500	217.250
		27 D	-	15	6.400	7.040			168 x 114 D	-	10	459.400	505.340
		34 D	-	15	10.500	11.550			90 x 60 M	Cái	6	31.900	35.090
		42 D	-	15	13.800	15.180			114 x 60 M	-	6	66.700	73.370
		49 D	-	12	20.500	22.550			114 x 90 M	-	6	100.200	110.220
		60 M	-	6	14.600	16.060			168 x 90 M	-	6	183.400	201.740
		60 D	-	12	35.100	38.610			168 x 90 D	-	10	578.800	636.680
		90 M	-	6	42.500	46.750			168 x 114 M	-	6	211.500	232.650
30	T ren trong (Female threaded tee)	90 D	-	12	88.400	97.240	38	T cong (90° turn lateral tee)	168 x 114 D	-	10	708.100	778.910
		114 M	-	6	76.100	83.710			42 D	Cái	15	16.100	17.710
		114 D	-	9	180.500	198.550			60 M	-	6	19.600	21.560
		168 M	-	6	222.900	245.190			90 M	-	6	51.000	56.100
		220 M	-	6	667.500	734.250			114 M	-	6	92.300	101.530
		220 D	-	9	1.097.400	1.207.140			168 M	-	6	423.200	465.520
									168 D	-	10	956.500	1.052.150
							39	T cong âm dương (90° turn lateral)	90 M	Cái	4	44.900	49.390
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	17.050	40	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	6.400	7.040
		21 x RTT 27 D	-	15	18.000	19.800			114	-	6	12.300	13.530
		27 D	-	15	17.300	19.030							
		34 D	-	15	21.800	23.980							
32	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	5.700	6.270	41	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.800	1.980
									27 D	-	15	2.000	2.200
33	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)								34 D	-	15	3.700	4.070
		21 D	Cái	15	19.600	21.560			42 D	-	15	4.800	5.280
		27 D	-	12	30.400	33.440			49 D	-	12	7.300	8.030
34	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RNT 21 D	-	15	31.200	34.320			60 D	-	12	12.300	13.530
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.480			90 D	-	12	28.800	31.680
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)								114 D	-	9	61.900	68.090
		90 M	Bộ	5	48.800	53.680			168 M	-	6	126.900	139.590
		114 M	-	5	93.100	102.410			168 D	-	10	179.100	197.010
									220 M	-	6	214.400	235.840
									220 D	-	10	451.600	496.760

Chú thích:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.100	49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.240
		27 D	-	15	2.000	2.200			75 x 60	-	12	12.700	13.970
		34 D	-	15	3.700	4.070			90 x 60	-	12	21.800	23.980
									90 x 75	-	12	16.700	18.370
43	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.320			110 x 60	-	12	39.600	43.560
		27 D	-	15	1.800	1.980							
		34 D	-	15	2.000	2.200	50	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.640
									75 x 60 M	-	6	7.800	8.580
44	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	11.110			75 x 60 D	-	10	29.600	32.560
		27	-	15	14.100	15.510			90 x 75 M	-	6	25.000	27.500
		34	-	15	19.900	21.890			90 x 75 D	-	12	34.800	38.280
		42	-	12	24.400	26.840			110 x 90 TC	-	10	65.500	72.050
		49	-	12	40.900	44.990			140 x 90 TC	-	10	121.800	133.980
		60	-	12	59.200	65.120			140 x 114 M	-	6	55.000	60.500
		90	-	12	136.400	150.040			160 x 90 TC	-	8	139.300	153.230
		114	-	9	250.500	275.550			168 x 140 TC	-	5	103.100	113.410
									168 x 140 TC	-	9	172.200	189.420
45	Xi phong P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.680			200 x 90 TC	-	6	262.000	288.200
		27 TC	-		12.700	13.970			200 x 114 TC	-	10	309.700	340.670
		34 TC	-		19.800	21.780			220 x 140 D	-	9	550.500	605.550
									225 x 168 TC	-	10	502.500	552.750
46	Xi phong R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.680			250 x 168 TC	-	10	751.600	826.760
		27 TC	-		12.700	13.970			280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.272.370
		34 TC	-		20.100	22.110			280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.163.690
									315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.365.210
47	Xi phong U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	10.120	51	Cổ 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.730
		27 TC	-		13.400	14.740			90 x 75 M	-	6	22.600	24.860
		34 TC	-		23.400	25.740			140 x 114 M	-	6	102.900	113.190
48	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.720	52	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.960
		50gr	-		8.900	9.790			90 x 75 M	-	6	37.200	40.920
		100gr	-		16.300	17.930			140 x 114 M	-	6	134.100	147.510
		200gr	Lon		42.000	46.200			140 x 114 D	-	10	245.200	269.720
		500gr	-		76.300	83.930							
		1kg	-		142.500	156.750							

Tham
22/12/22

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.920	11	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.840
		110 D	-	12,5	72.300	79.530			75 D	-	12	38.800	42.680
		140 M	-	6	64.700	71.170			110 M	-	6	53.000	58.300
		140 D	-	10	112.100	123.310			110 D	-	10	103.500	113.850
		160 D	-	10	143.800	158.180			140 M	-	4	105.400	115.940
		200 TC	-	10	433.400	476.740			140 M	-	6	137.800	151.580
		225 TC	-	10	592.000	651.200			140 D	-	12,5	194.700	214.170
		250 TC	-	10	860.800	946.880			160 M	-	6	154.300	169.730
		280 TC	-	10	1.034.200	1.137.620			200 M	-	6	336.200	369.820
		315 TC	-	10	1.667.700	1.834.470			200 D	-	10	451.400	496.540
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	31.020	12	Co 45° (45° Elbow)	225 M	-	6	507.900	558.690
									225 D	-	10	868.600	955.460
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.910			75 D	Cái	12,5	36.100	39.710
									110 M	-	6	43.400	47.740
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	68.970			110 D	-	8	81.100	89.210
		140 x 75 TC	-	10	121.800	133.980			140 M	-	6	81.200	89.320
		140 x 110 TC	-	10	121.800	133.980			140 D	-	12,5	165.200	181.720
		160 x 75 TC	-	8	139.300	153.230			160 M	-	6	135.100	148.610
		160 x 110 TC	-	8	139.300	153.230			200 TC	-	8	468.900	515.790
		160 x 110 TC	-	10	182.500	200.750			225 TC	-	8	658.900	724.790
		160 x 140 TC	-	10	182.500	200.750			250 TC	-	8	888.300	977.130
		200 x 90 TC (m	-	6	262.000	288.200			280 TC	-	8	1.293.500	1.422.850
		200 x 110 TC	-	6	262.000	288.200			315 TC	-	8	1.667.700	1.834.470
		200 x 140 TC	-	6	247.500	272.250	13	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	31.020
		200 x 140 TC	-	10	406.900	447.590			75 D	-	10	61.600	67.760
		200 x 160 TC	-	6	257.100	282.810			110 M	-	6	65.300	71.830
		200 x 160 TC	-	10	406.900	447.590			110 D	-	10	146.200	160.820
		225 x 160 TC	-	10	446.700	491.370			140 M	-	4	140.600	154.660
		225 x 200 TC	-	10	407.600	448.360			140 M	-	6	153.400	168.740
		250 x 160 TC	-	6	459.900	505.890			140 D	-	12,5	306.400	337.040
		250 x 200 TC	-	10	819.900	901.890			160 M	-	6	211.500	232.650
		250 x 225 TC	-	10	819.900	901.890			160 D	-	10	529.000	581.900
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.232.550			200 M	-	6	486.900	535.590
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	846.200	930.820			200 D	-	10	801.600	881.760
									225 M	-	6	557.300	613.030
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	140.300	154.330	14	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	225 D	-	10	1.551.600	1.706.760
									75 M	Cái	8	53.600	58.960
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	194.040			90 M (m)	-	6	86.100	94.710
		140 D	-	10	342.700	376.970			110 M	-	3	90.800	99.880
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	136.950			110 M	-	6	120.000	132.000
		140 x 90 D	-	10	356.400	392.040			140 M	-	6	284.800	313.280
		140 x 114 M	-	6	165.100	181.610			160 M	-	6	363.900	400.290
		140 x 114 D	-	10	466.300	512.930			200 M	-	6	767.300	844.030
		160 x 110 M	-	8	352.600	387.860	15	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	505.010
9	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	65.670			200 x 140 M	-	6	530.900	583.990
		140 M	-	6	45.100	49.610			200 x 160 M	-	6	557.800	613.580
		140 D	-	10	84.200	92.620			20	Cái		900	990
		160 M	-	6	67.100	73.810		Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	25	-		900	990
		200 M	-	6	154.600	170.060			29	-		900	990
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	108.790			32	-		1.000	1.100
									40	-		2.000	2.200
									50	-		2.800	3.080
									63	-		3.700	4.070
									75	-		5.000	5.500
									90	-		7.300	8.030



Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5